UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2584/QĐ-UBND	*Quảng Bình, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Ba Đồn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH2015 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ba Đồn;

Quyết định số 617/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Ba Đồn;

Căn cứ Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình Thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 của HĐND tỉnh Quảng Bình Thông qua bổ sung, điều chỉnh danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Nghị quyết số 258/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của HĐND tỉnh Quảng Bình Thông qua bổ sung, điều chỉnh danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Xét Tờ trình số 161/TTr-UBND ngày 24/6/2025 của UBND thị xã Ba Đồn về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 557/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Ba Đồn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025:

Tổng diện tích tự nhiên: 16.230,11 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 10.754,65 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 4.903,06 ha;
- Đất chưa sử dụng: 572,40 ha.

Các loại đất cụ thể trong các nhóm đất có sự điều chỉnh theo Phụ lục 01 kèm theo.

(Có Phụ lục 01 kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 66,46 ha.

- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp: 39,80 ha;
- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp: 26,66 ha;

(Có Phụ lục 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2025:

Tổng diện tích thu hồi: 534,92 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 361,47 ha;
- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 173,45 ha.

(Có Phụ lục 03 kèm theo)

4. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 366,44 ha;
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0,10 ha;
- Diện tích đất chuyển sang đất chăn nuôi tập trung: 0 ha.
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 95,30ha.

(Có Phụ lục 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025.

(Chi tiết có Phụ lục 05 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Ba Đồn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được điều chỉnh.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

4. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 617/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Ba Đồn.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Ba Đồn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đoàn Ngọc Lâm

PHỤ LỤC 01

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THỊ XÃ BA ĐỒN

(Kèm theo Quyết định số 2534 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Ba Đồn	Phường Quảng Long	Phường Quảng Phong	Phường Quảng Phúc	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thuận	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Thủy	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Văn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10,754.65	32.41	328.97	187.10	834.96	481.76	295.50	184.12	355.17	254.20	1,338.76	4,861.83	174.93	199.56	618.90	419.49	186.99
	Trong đó:		-																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,534.69		121.71	110.25	269.46	202.77	152.21	83.80	255.75	179.80	152.68	201.76	127.56	119.48	214.28	270.85	92.33
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2,463.10		96.03	110.25	269.46	174.47	152.21	83.80	255.75	179.80	137.79	180.55	127.56	119.48	212.77	270.85	92.33
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	91.59		25.68			28.30					14.89	21.21			1.51		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,230.86	30.89	140.52	25.97	163.15	104.03	81.45	40.34	81.48	49.94	137.70	78.48	32.80	39.74	107.66	84.06	32.65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	190.03	0.38	29.43		5.92	2.74	0.25	1.36		0.08	4.87	133.82	1.10		3.66	1.62	4.80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																13.78
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,293.43			1.91	174.45	63.66		18.34		0.99	8.54	1,009.68	2.08				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,070.09		34.26	4.37	175.58	78.98				4.68	989.12	3,425.61		34.40	268.44	54.65	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*2,834.51*										*196.11*	*2,593.03*		*7.47*	*37.90*		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	410.72	1.14	0.15	44.60	44.47	29.58	61.59	40.28	17.94	18.71	45.85	12.48	11.39	5.94	24.86	8.31	43.43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-																
1.9	Đất làm muối	LMU	-																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4.83		2.90		1.93												
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4,903.06	146.71	318.90	285.47	510.36	380.22	473.72	236.82	203.60	345.77	458.45	500.77	111.26	75.58	335.44	252.82	267.17
	Trong đó:		-																
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	409.97							20.45	65.69	91.36	50.38	50.36	19.45	17.01	33.03	35.59	26.65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	542.28	59.23	81.96	64.74	76.92	145.61	113.82										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14.98	4.53	2.02	0.85	0.27	3.02	0.17	1.01	0.35	0.57	0.37	0.23	0.24	0.32	0.34	0.51	0.18
2.4	Đất quốc phòng	CQP	49.83			1.49	8.07	0.76						36.65			2.86		
2.5	Đất an ninh	CAN	5.56	0.17	0.30	0.83	0.30	2.03	0.30	0.19	0.16	0.16	0.17	0.16	0.15	0.15	0.15	0.18	0.16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	118.71	11.44	8.51	13.28	5.46	24.67	5.17	2.95	6.22	6.91	4.76	10.72	4.34	2.70	4.53	4.22	2.83
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14.19	1.13	1.07	0.58	1.23	8.12	1.74		0.11			0.09					0.12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13.10	0.17	0.05	0.09	0.18	10.74	0.15	0.25	0.12	0.10	0.15	0.12	0.19	0.11	0.32	0.24	0.12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58.64	7.96	4.62	5.13	3.47	4.45	1.43	1.96	3.69	5.56	3.08	4.43	2.62	1.64	3.20	3.36	2.04
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	29.30	2.18	2.77	7.48	0.58	1.36	1.85	0.74	2.30	1.25	1.53	2.60	1.53	0.95	1.01	0.62	0.55
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3.48											3.48					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	102.78	4.17	12.79	1.73	1.24	54.25	16.44		0.66	2.39		0.70			8.41		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	20.20					20.20											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43.15	4.17	9.69	1.58	0.24	14.93	9.33		0.54	2.39		0.28					
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12.76		3.10	0.15	1.00	0.63	7.11		0.12			0.42			0.23		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26.67					18.49									8.18		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,645.67	40.10	106.26	90.71	193.39	113.16	121.23	49.80	95.87	74.56	137.37	296.64	36.16	44.10	107.67	98.12	40.53
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,137.81	33.49	74.68	64.37	155.34	98.12	82.95	39.85	75.25	67.25	88.41	114.37	30.07	33.22	86.19	67.61	26.64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	433.58	1.29	22.77	23.68	35.60	12.74	36.64	8.54	18.06	5.23	13.66	179.14	5.01	9.45	20.31	28.29	13.17
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0.17					0.13										0.02	0.02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1.20			0.46						0.18	0.28			0.28			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1.90		1.86													0.04	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	42.15		3.95	0.37	0.02	1.30	0.21	0.01	0.67	0.18	33.21	2.16	0.01				0.06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.44	0.18	0.02			0.03		0.02	0.06	0.06			0.02	0.02		0.01	0.02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11.39	3.99	1.55	0.14	1.87		0.52	0.18	0.84	0.10	0.33	0.31	0.35	0.23	0.23	0.58	0.17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17.03	1.15	1.43	1.69	0.56	0.84	0.91	1.20	0.99	1.56	1.48	0.66	0.70	0.90	0.94	1.57	0.45
2.9	Đất tôn giáo	TON	15.72		0.06	0.71	3.54	1.50	0.30	0.15	1.70	1.70	2.67	0.92			0.46	0.79	1.22
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9.75	0.33	0.46	0.13		0.67	1.70	0.01	1.03	0.89	0.97	1.24		0.38	0.86	0.61	0.47
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	333.82	6.30	88.21	3.38	79.42	22.42	23.29	6.62	10.90	11.06	14.85	14.86	5.24	4.99	13.03	16.05	13.20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,653.99	20.44	18.33	107.62	141.75	12.13	191.30	155.64	21.02	156.17	246.91	88.29	45.68	5.93	164.10	96.75	181.93
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	162.17	1.68	18.33	13.73	13.38	12.13	16.87	12.57	2.69	0.15	7.36	6.56	1.52	1.08	45.83	7.47	0.82
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,491.82	18.76		93.89	128.37		174.43	143.07	18.33	156.02	239.55	81.73	44.16	4.85	118.27	89.28	181.11
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	572.40	2.51	316.40	1.49	72.44	59.86	4.28	4.03	3.71	6.68	21.31	10.48	4.61	2.04	55.23	6.93	0.40
	Trong đó:		-																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	528.85	2.51	316.40	1.49	72.44	59.86	4.28	4.03	3.71	6.68	14.02	10.18	4.61	2.04	19.27	6.93	0.40
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9.34										7.29	0.30			1.75		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	34.21														34.21		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-																

PHỤ LỤC 02

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 THỊ XÃ BA ĐỒN

(Kèm theo Quyết định số 1434 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Ba Đồn	Phường Quảng Long	Phường Quảng Phong	Phường Quảng Phúc	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thuận	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Thủy	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Văn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**39.80**				**34.56**	**4.67**		**0.23**									**0.34**
	Trong đó:		-																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-																
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-																
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-																
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-																
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.33				34.09	4.67		0.23									0.34
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-																
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-																
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-																
1.9	Đất làm muối	LMU	-																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.47				0.47												
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**26.66**	**1.38**	**10.90**	**0.83**	**0.12**	**1.89**	**9.90**	**0.09**	**0.02**	**1.07**	**0.01**	**0.08**			**0.32**		**0.05**
	Trong đó:		-																
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.87									0.85		0.02					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.56	0.09	0.11			0.61	9.75										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.04					0.03		0.01									
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-																
2.5	Đất an ninh	CAN	-																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0.50	0.12		0.30				0.08									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-																
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-																
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.20	0.12						0.08									
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0.30			0.30													
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.39			7.98	0.35		1.06										
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.06						1.06										
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8.33			7.98	0.35												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-																
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-																
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5.14	1.17	2.81	0.18	0.12	0.03	0.15		0.02	0.22	0.01	0.06			0.32		0.05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4.00	0.46	2.72		0.12	0.03	0.15		0.02	0.22	0.01	0.06			0.21		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0.21		0.09	0.12													
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-																
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-																
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-																
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0.05																0.05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-																
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-																
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0.88	0.71		0.06											0.11		
2.9	Đất tôn giáo	TON	0.16					0.16											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-																
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-																
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-																
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-																
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-																
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																

PHỤ LỤC 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THỊ XÃ BA ĐỒN

(Kèm theo Quyết định số 2534 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Ba Đồn	Phường Quảng Long	Phường Quảng Phong	Phường Quảng Phúc	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thuận	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Thủy	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Văn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	361.47	7.73	16.11	18.32	37.43	96.89	25.20	2.94	19.06	46.84	26.58	53.88	2.16	0.82	3.46	0.47	3.58
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	165.05	0.05	7.73	13.13	9.19	41.91	4.35	2.80	17.35	44.47	1.21	16.94	0.97	0.67	0.38	0.46	3.44
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	155.07	0.05	7.25	13.13	9.19	35.21	4.35	2.80	17.35	44.47	1.21	14.14	0.97	0.67	0.38	0.46	3.44
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	9.98		0.48			6.70						2.80					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	11.22	0.64	1.59	0.53	0.21	1.73	0.71	0.14	1.13	1.43	0.19	1.92	0.13	0.15	0.57	0.01	0.14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.41	0.14	0.93			0.07				0.10		0.04			0.13		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	44.79				10.19	34.60									2.38		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	84.44		5.11		4.03	13.86					24.40	34.66					
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54.56	6.90	0.75	4.66	13.81	4.72	20.14		0.58	0.84	0.78	0.32	1.06				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-																
1.9	Đất làm muối	LMU	-																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-																
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	173.45	8.41	15.50	7.09	44.51	27.63	34.36	3.74	3.80	12.48	1.02	5.05	2.44	0.05	4.99	1.90	0.48
	Trong đó:		-																
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.23							0.24	0.13	0.39		0.06	0.22		0.10	0.09	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5.38	0.36	0.80	0.06	1.32	0.29	2.55										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.10							0.06	0.03			0.01					
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-																
2.5	Đất an ninh	CAN	-																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.40		1.34		0.02			1.74	0.01			1.14	0.12		0.01	0.02	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.05		0.05														
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.12							0.12				0.53	0.12		0.01	0.01	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.11		1.29		0.01			1.14				0.61				0.01	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.12				0.01			0.48	0.01								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4.53	1.00	0.03			1.54	1.96										
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.47	1.00				1.47											
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.99		0.03				1.96										
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.07					0.07											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	74.93	4.06	9.52	3.59	7.24	14.96	6.95	1.05	3.20	11.07	0.88	3.82	1.86	0.05	4.47	1.77	0.44
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	63.18	3.21	7.99	2.43	6.03	13.69	5.59	0.79	2.16	10.54	0.42	2.84	1.50	0.04	4.05	1.54	0.36
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11.29	0.85	1.51	1.16	1.20	1.27	1.36	0.10	1.02	0.53	0.25	0.98	0.35	0.01	0.40	0.22	0.08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-																
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-																
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-																
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0.02		0.01		0.01												
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-														0.01		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0.09		0.01					0.06	0.01						0.01	0.01	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0.35							0.10	0.01		0.21		0.01				
2.9	Đất tôn giáo	TON	0.10						0.10									0.01	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0.05		0.01			0.01			0.01	0.01							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4.39	0.02	0.29		1.41	2.37	0.01		0.02	0.24		0.02			0.01		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	78.34	2.97	3.51	3.44	34.52	8.46	22.79	0.65	0.40	0.77	0.14		0.24		0.40	0.01	0.04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15.12		1.14	1.21	2.97	8.46	0.08	0.65	0.04	0.06	0.07				0.40	0.01	0.03
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	63.22	2.97	2.37	2.23	31.55		22.71		0.36	0.71	0.07		0.24				0.01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																

PHỤ LỤC 04

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THỊ XÃ BA ĐỒN

(Kèm theo Quyết định số 1514 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Ba Đồn	Phường Quảng Long	Phường Quảng Phong	Phường Quảng Phúc	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thuận	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Thủy	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Văn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**366.44**	**7.73**	**16.11**	**18.06**	**36.98**	**96.89**	**31.17**	**2.94**	**19.04**	**46.57**	**26.58**	**53.88**	**2.16**	**0.82**	**3.46**	**0.47**	**3.58**
	Trong đó:		-																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	168.06	0.05	7.73	12.69	8.75	41.91	7.88	2.80	17.34	44.84	1.21	16.94	0.97	0.67	0.38	0.46	3.44
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	11.20	0.64	1.59	0.54	0.20	1.73	0.70	0.14	1.12	1.43	0.19	1.92	0.13	0.15	0.57	0.01	0.14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.41	0.14	0.93			0.07				0.10		0.04			0.13		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	44.79				10.19	34.60											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	84.44		5.11		4.03	13.86					24.40	34.66			2.38		
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	56.54	6.90	0.75	4.83	13.81	4.72	22.59		0.58	0.20	0.78	0.32	1.06				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-																
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-																
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0.10**				**0.10**												
	Trong đó:		-																
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0.10				0.10												
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-																
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-																
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-																
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	MHT/CNT	-																
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**95.30**	**11.10**	**3.94**	**2.83**	**0.06**	**31.29**	**27.67**		**1.01**	**14.80**		**2.60**					
	Trong đó:		-																
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	31.58	3.64	1.48	1.01	0.03	13.10	3.22		0.50	7.30		1.30					
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	63.57	7.31	2.46	1.82	0.03	18.19	24.45		0.51	7.50		1.30					
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0.15	0.15															
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-																
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-																

PHỤ LỤC 05

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THỊ XÃ BA ĐỒN

(Kèm theo Quyết định số 2514 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	**Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**			**602.72**	**127.79**	**44.79**	**-**	**84.44**	**345.70**
1.1	**Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**			**303.72**	**70.70**	**12.64**	**-**	**53.64**	**166.74**
1.1.1	**Đất ở tại nông thôn**			**2.50**	**1.80**	**-**	**-**	**-**	**0.70**
1.1.1.1	Dự án HTKT dọc tuyến đường trục chính từ Quốc lộ 12A đi cụm trung tâm các xã vùng Nam, xã Quảng Hòa (đợt 2)	Xã Quảng Hòa	Thị xã Ba Đồn	2.50	1.80	-	-	-	0.70
1.1.2	**Đất ở tại đô thị**			**44.49**	**11.15**	**-**	**-**	**-**	**33.34**
1.1.2.1	Dự án Phát triển quỹ đất tại khu dân cư đồng Cồn Trót, tổ dân phố Chính Trực, phường Quảng Long, thị xã Ba Đồn (phần diện tích còn lại)	Các phường: Ba Đồn, Quảng Long	Thị xã Ba Đồn	2.15	1.68	-	-	-	0.47
1.1.2.2	Dự án HTKT tạo quỹ đất ở KDC phía Nam đường Hùng Vương (Giai đoạn 2)	Phường Ba Đồn	Thị xã Ba Đồn	11.37	-	-	-	-	11.37
1.1.2.3	Dự án HTKT tạo quỹ đất ở KDC phía Nam đường Hùng Vương, phường Ba Đồn (giai đoạn 1) (phần diện tích còn lại)	Phường Ba Đồn	Thị xã Ba Đồn	3.16	-	-	-	-	3.16
1.1.2.4	Dự án Khu dân cư phía Đông TDP Tân Xuân, phường Quảng Phong	Phường Quảng Phong	Thị xã Ba Đồn	5.13	0.31	-	-	-	4.82
1.1.2.5	Dự án HTKT Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường Quảng Thọ (Phần diện tích còn lại)	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	12.18	7.69	-	-	-	4.49
1.1.2.6	HTKT Khu dân cư phía Nam đường Quang Trung, phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	10.50	1.47	-	-	-	9.03
1.1.3	**Đất an ninh**			**0.85**	**0.74**	**-**	**-**	**-**	**0.11**
1.1.3.1	Trụ sở công an xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	Thị xã Ba Đồn	0.19	0.17	-	-	-	0.02
1.1.3.2	Trụ sở công an xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	Thị xã Ba Đồn	0.16	0.14	-	-	-	0.02
1.1.3.3	Trụ sở công an xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	Thị xã Ba Đồn	0.16	0.14	-	-	-	0.02
1.1.3.4	Trụ sở công an xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn	Thị xã Ba Đồn	0.16	0.13	-	-	-	0.03
1.1.3.5	Trụ sở công an xã Quảng Trung	Xã Quảng Trung	Thị xã Ba Đồn	0.18	0.16	-	-	-	0.02
1.1.4	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**			**6.08**	**-**	**0.90**	**-**	**4.83**	**0.35**
1.1.4.1	Xây dựng Quảng trường biển thị xã Ba Đồn	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	6.08	-	0.90	-	4.83	0.35
1.1.5	**Đất xây dựng cơ sở y tế**			**0.14**	**0.12**	**-**	**-**	**-**	**0.02**
1.1.5.1	Trạm y tế xã Quảng Tân	Xã Quảng Tân	Thị xã Ba Đồn	0.14	0.12	-	-	-	0.02
1.1.6	**Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao**			**6.92**	**6.10**	**-**	**-**	**-**	**0.82**
1.1.6.1	Nhà thi đấu đa năng và các công trình thị xã Ba Đồn	Phường Quảng Phong	Thị xã Ba Đồn	6.08	5.31	-	-	-	0.77
1.1.6.2	Sân vận động xã Quảng Sơn (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025)	Xã Quảng Sơn	Thị xã Ba Đồn	0.84	0.79	-	-	-	0.05
1.1.7	**Đất công trình giao thông**			**229.87**	**49.71**	**11.74**	**-**	**47.78**	**120.64**
1.1.7.1	Hạ tầng các tuyến đường nối từ Quốc lộ 12A phường Quảng Phong đi phường Quảng Long và kết nối đường đi trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1)	Các phường: Ba Đồn, Quảng Long, Quảng Phong	Thị xã Ba Đồn	8.18	1.22	-	-	0.03	6.93

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.1.7.2	Dự án thành phần 1: Đầu tư xây dựng QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn thuộc dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh	Các phường: Quảng Long, Quảng Phong	Thị xã Ba Đồn	13.52	5.68	-	-	0.50	7.34
1.1.7.3	Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc Dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình	Các phường: Quảng Phúc, Quảng Thọ, Quảng Thuận	Thị xã Ba Đồn	34.63	3.27	11.74	-	8.42	11.20
1.1.7.4	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Bắc sông Gianh, Thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình	Các phường: Quảng Phúc, Quảng Thuận	Thị xã Ba Đồn	58.28	5.87	-	-	-	52.41
1.1.7.5	Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	Các xã: Quảng Hải, Quảng Hòa, Quảng Lộc, Quảng Minh, Quảng Sơn, Quảng Tân	Thị xã Ba Đồn	77.69	20.63	-	-	38.78	18.28
1.1.7.6	Hạ tầng đường từ cầu Quảng Hải kết nối các tuyến đường trục chính qua các xã Vùng Nam, thị xã Ba Đồn (Giai đoạn 1)	Các xã: Quảng Hòa, Quảng Lộc, Quảng Minh	Thị xã Ba Đồn	6.70	5.00	-	-	-	1.70
1.1.7.7	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường hai đầu cầu Cồn Nâm xã Quảng Minh, thị xã Ba Đồn	Các xã: Quảng Hòa, Quảng Minh	Thị xã Ba Đồn	1.00	0.55	-	-	-	0.45
1.1.7.8	Tuyến đường trục chính Quốc lộ 12A đi vùng Nam, đoạn từ xã Quảng Lộc đi cụm trung tâm các xã vùng Nam	Các xã: Quảng Hòa, Quảng Sơn	Thị xã Ba Đồn	8.60	6.08	-	-	-	2.52
1.1.7.9	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 559, đoạn từ xã Quảng Lộc đi xã Quảng Tiên	Các xã: Quảng Lộc, Quảng Tân, Quảng Tiên, Quảng Trung	Thị xã Ba Đồn	9.55	1.00	-	-	0.05	8.50
1.1.7.10	Đường liên xã Quảng Tiên đi Quảng Trung, thị xã Ba Đồn	Các xã: Quảng Tiên, Quảng Trung	Thị xã Ba Đồn	3.00	0.30	-	-	-	2.70
1.1.7.11	Đầu tư xây dựng đường từ phường Quảng Thọ đến trạm biên phòng cảng Gianh, phường Quảng Phúc	Phường Quảng Phúc	Thị xã Ba Đồn	3.14	0.03	-	-	-	3.11
1.1.7.12	Đường Nguyễn Hữu Cảnh nối dài, đoạn từ Ngã tư Võ Nguyên Giáp đi quốc lộ 1A, thị xã Ba Đồn	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	1.64	0.08	-	-	-	1.56
1.1.7.13	Xây dựng cầu Gianh và đường đầu cầu thuộc Dự án nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1	Phường Quảng Thuận	Thị xã Ba Đồn	3.35	-	-	-	-	3.35
1.1.7.14	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cầu kết hợp đường hai đầu cầu qua thôn Minh Tiến, xã Quảng Minh, thị xã Ba Đồn	Xã Quảng Minh	Thị xã Ba Đồn	0.59	-	-	-	-	0.59
1.1.8	**Đất công trình thủy lợi**			**11.67**	**1.03**	**-**	**-**	**-**	**10.64**
1.1.8.1	Nâng cấp hệ thống tưới tiêu và thoát lũ sông Kênh Kịa khu vực thị xã Ba Đồn và Quảng Trạch thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị_Tiểu dự án Quảng Bình	Các phường: Quảng Long, Quảng Phong	Thị xã Ba Đồn	11.67	1.03	-	-	-	10.64
1.1.9	**Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**			**1.20**	**0.05**	**-**	**-**	**1.03**	**0.12**
1.1.9.1	Công trình xử lý hệ thống đường dây 500kV Vũng Áng - Đà Nẵng (khoảng cột 1015-1016) và đường dây 500kV Đà Nẵng - Hà Tĩnh (khoảng cột 701-702) thuộc dự án thành phần 1: ĐTXD Quốc lộ 12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn thuộc dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL 12A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh	Phường Quảng Long	Thị xã Ba Đồn	0.04	0.01	-	-	-	0.03
1.1.9.2	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm thị xã Ba Đồn	Các phường: Quảng Long, Quảng Phúc, Quảng Thọ, Quảng Thuận; Xã Quảng Văn	Thị xã Ba Đồn	0.11	0.04	-	-	-	0.07

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.1.9.3	Đường dây 500Kv Quảng Trạch - Dốc Sỏi	Xã Quảng Sơn	Thị xã Ba Đồn	1.05	-	-	-	1.03	0.02
1.2	**Các công trình, dự án còn lại đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**			**299.00**	**57.09**	**32.15**	**-**	**30.80**	**178.96**
1.2.1	**Đất rừng phòng hộ**			**83.09**	**-**	**-**	**-**	**-**	**83.09**
1.2.1.1	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Quảng Bình (tại thị xã Ba Đồn)	Các phường: Quảng Phúc, Quảng Thọ; Các xã: Quảng Hải, Quảng Lộc, Quảng Minh, Quảng Tân, Quảng Văn	Thị xã Ba Đồn	83.09	-	-	-	-	83.09
1.2.2	**Đất ở tại nông thôn**			**9.70**	**7.74**	**-**	**-**	**0.05**	**1.91**
1.2.2.1	Dự án HTKT khu trung tâm xã Quảng Hòa (Giai đoạn 1) (phần diện tích còn lại)	Xã Quảng Hòa	Thị xã Ba Đồn	0.99	0.83	-	-	-	0.16
1.2.2.2	Khu tái định cư xã Quảng Hòa (phục vụ GPMB Dự án Hạ tầng tuyến đường từ cầu Quảng Hải kết nối các tuyến đường trục chính qua các xã vùng Nam thị xã Ba Đồn (giai đoạn 1).	Xã Quảng Hòa	Thị xã Ba Đồn	0.13	0.13	-	-	-	-
1.2.2.3	HTKT Khu tái định cư xã Quảng Lộc, thị xã Ba Đồn (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Xã Quảng Lộc	Thị xã Ba Đồn	2.78	2.36	-	-	-	0.42
1.2.2.4	Bồi thường, tái định cư thực hiện dự án Xây dựng công trình Hệ thống thuỷ lợi Rào Nan, xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn	Thị xã Ba Đồn	0.05	-	-	-	0.05	-
1.2.2.5	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư xã Quảng Sơn, thị xã Ba Đồn (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Xã Quảng Sơn	Thị xã Ba Đồn	0.85	0.80	-	-	-	0.05
1.2.2.6	Phát triển quỹ đất khu dân cư phía Bắc tuyến đường tỉnh lộ 559B, xã Quảng Sơn (Giai đoạn 1)	Xã Quảng Sơn	Thị xã Ba Đồn	4.90	3.62	-	-	-	1.28
1.2.3	**Đất ở tại đô thị**			**126.00**	**21.51**	**32.15**	**-**	**7.82**	**64.52**
1.2.3.1	Phát triển quỹ đất KDC dọc bờ sông Gianh, TDP Cầu, phường Quảng Thuận	Các phường: Ba Đồn, Quảng Thuận	Thị xã Ba Đồn	4.24	-	-	-	-	4.24
1.2.3.2	Khu đô thị tại khu vực trung tâm thị xã Ba Đồn	Các phường: Quảng Thọ, Quảng Thuận	Thị xã Ba Đồn	26.00	18.40	-	-	-	7.60
1.2.3.3	Dự án HTKT Khu dân cư phía Bắc TDP Trường Sơn, phường Quảng Long, thị xã Ba Đồn	Phường Quảng Long	Thị xã Ba Đồn	4.80	-	-	-	4.40	0.40
1.2.3.4	Hạ tầng khu dân cư phía Nam TDP Chính Trực, phường Quảng Long	Phường Quảng Long	Thị xã Ba Đồn	4.86	3.11	-	-	-	1.75
1.2.3.5	Khu đô thị phức hợp du lịch nghỉ dưỡng thương mại tại phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	35.90	-	32.15	-	3.42	0.33
1.2.3.6	Khu đô thị Cồn Két tại phường Quảng Thuận	Phường Quảng Thuận	Thị xã Ba Đồn	50.20	-	-	-	-	50.20
1.2.4	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**			**4.28**	**2.71**	**-**	**-**	**-**	**1.57**
1.2.4.1	Xây dựng trụ sở UBND phường Quảng Long	Phường Quảng Long	Thị xã Ba Đồn	1.24	-	-	-	-	1.24
1.2.4.2	Trụ sở UBND phường Quảng Thọ (Xây dựng khu hành chính HC4 thuộc quy hoạch phân khu phường Quảng Thọ)	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	2.02	1.79	-	-	-	0.23
1.2.4.3	Trụ sở UBND xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025)	Xã Quảng Hải	Thị xã Ba Đồn	0.72	0.62	-	-	-	0.10
1.2.4.4	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	Thị xã Ba Đồn	0.05	0.05	-	-	-	-
1.2.4.5	Xây dựng nhà hội trường và phòng làm việc UBND xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	Thị xã Ba Đồn	0.25	0.25	-	-	-	-
1.2.5	**Đất quốc phòng**			**22.06**	**-**	**-**	**-**	**21.53**	**0.53**
1.2.5.1	Thao trường huấn luyện diễn tập, chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu của Ban chỉ huy quân sự thị xã Ba Đồn	Xã Quảng Sơn	Thị xã Ba Đồn	19.20	-	-	-	19.20	-
1.2.5.2	Thao trường bắn lực lượng vũ trang thị xã Ba Đồn tại xã Quảng Tiên	Xã Quảng Tiên	Thị xã Ba Đồn	2.86	-	-	-	2.33	0.53

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.2.6	**Đất an ninh**			**0.78**	-	-	-	-	**0.78**
1.2.6.1	Trụ sở công an xã Quảng Minh	Xã Quảng Minh	Thị xã Ba Đồn	0.17	-	-	-	-	0.17
1.2.6.2	Trụ sở công an xã Quảng Tân	Xã Quảng Tân	Thị xã Ba Đồn	0.15	-	-	-	-	0.15
1.2.6.3	Trụ sở công an xã Quảng Thủy	Xã Quảng Thủy	Thị xã Ba Đồn	0.15	-	-	-	-	0.15
1.2.6.4	Trụ sở công an xã Quảng Tiên	Xã Quảng Tiên	Thị xã Ba Đồn	0.15	-	-	-	-	0.15
1.2.6.5	Trụ sở công an xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	Thị xã Ba Đồn	0.16	-	-	-	-	0.16
1.2.7	**Đất xây dựng cơ sở y tế**			**7.74**	**5.96**	-	-	-	**1.78**
1.2.7.1	Bệnh viện đa khoa Khu vực Bắc Quảng Bình (cơ sở 2)	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	7.49	5.96	-	-	-	1.53
1.2.7.2	Trạm y tế xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025)	Xã Quảng Hải	Thị xã Ba Đồn	0.25	-	-	-	-	0.25
1.2.8	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**			**5.30**	**3.95**	-	-	-	**1.35**
1.2.8.1	Trường Tư thục liên cấp chất lượng cao	Phường Quảng Phong	Thị xã Ba Đồn	1.73	1.55	-	-	-	0.18
1.2.8.2	Mở rộng tường mầm non Quảng Thọ (Nhà lớp học 8 phòng, khuông viên và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Quảng Thọ)	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	0.28	0.18	-	-	-	0.10
1.2.8.3	Trường Mầm non xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Xã Quảng Hải	Thị xã Ba Đồn	0.46	0.45	-	-	-	0.01
1.2.8.4	Trường TH-THCS tại xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025)	Xã Quảng Hải	Thị xã Ba Đồn	1.24	0.41	-	-	-	0.83
1.2.8.5	Xây dựng nhà chức năng, sân, bếp ăn và khuôn viên trường mầm non xã Quảng Minh	Xã Quảng Minh	Thị xã Ba Đồn	0.18	0.10	-	-	-	0.08
1.2.8.6	Trường Mầm non xã Quảng Sơn (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Xã Quảng Sơn	Thị xã Ba Đồn	0.99	0.91	-	-	-	0.08
1.2.8.7	Trường mầm non xã Quảng Tân	Xã Quảng Tân	Thị xã Ba Đồn	0.42	0.35	-	-	-	0.07
1.2.9	**Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao**			**0.97**	**0.71**	-	-	-	**0.26**
1.2.9.1	Sân thể thao xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025)	Xã Quảng Hải	Thị xã Ba Đồn	0.74	0.52	-	-	-	0.22
1.2.9.2	Trung tâm văn hóa thể thao xã Quảng Tân	Xã Quảng Tân	Thị xã Ba Đồn	0.23	0.19	-	-	-	0.04
1.2.10	**Đất cụm công nghiệp**			**19.75**	**8.98**	-	-	**1.22**	**9.55**
1.2.10.1	Cụm công nghiệp tại phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	19.75	8.98	-	-	1.22	9.55
1.2.11	**Đất thương mại, dịch vụ**			**8.73**	**0.37**	-	-	-	**8.36**
1.2.11.1	Đấu giá thuê đất Siêu thị thương mại khu vực Rạp trời, phường Ba Đồn	Phường Ba Đồn	Thị xã Ba Đồn	0.30	-	-	-	-	0.30
1.2.11.2	Khu liên hợp thể thao giải trí Tiên Phong của Công ty TNHH xây dựng Tổng hợp Tiên Phong, phường Quảng Long	Phường Quảng Long	Thị xã Ba Đồn	8.00	-	-	-	-	8.00
1.2.11.3	Trung tâm dịch vụ Nam sông Gianh	Xã Quảng Lộc	Thị xã Ba Đồn	0.43	0.37	-	-	-	0.06
1.2.12	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**6.62**	**3.53**	-	-	-	**3.09**
1.2.12.1	Khu tiểu thủ công nghiệp tại phường Quảng Thuận	Phường Quảng Thuận	Thị xã Ba Đồn	6.62	3.53	-	-	-	3.09
1.2.13	**Đất công trình giao thông**			**0.45**	-	-	-	-	**0.45**
1.2.13.1	Xử lý khẩn cấp hệ thống thoát nước, xây dựng đường và vỉa hè từ Ngân hàng Chính sách đến Nhà văn hóa khu phố 4, phường Ba Đồn	Phường Ba Đồn	Thị xã Ba Đồn	0.45	-	-	-	-	0.45
1.2.14	**Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**			**0.28**	**0.27**	-	-	-	**0.01**
1.2.14.1	Nhà bia tưởng niệm Trận chống Càn làng Lâm Xuân, xã Quảng Thủy	Xã Quảng Thủy	Thị xã Ba Đồn	0.28	0.27	-	-	-	0.01
1.2.15	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**			**2.94**	**1.08**	-	-	**0.18**	**1.68**
1.2.15.1	Công viên lễ hội đình làng Phan Long Ba Đồn	Phường Ba Đồn	Thị xã Ba Đồn	0.73	-	-	-	-	0.73
1.2.15.2	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP Chính Trực, phường Quảng Long	Phường Quảng Long	Thị xã Ba Đồn	0.25	0.22	-	-	-	0.03

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.2.15.3	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP Thủy Sơn, phường Quảng Long	Phường Quảng Long	Thị xã Ba Đồn	0.18	-	-	-	0.18	-
1.2.15.4	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 8, phường Quảng Phong (đã thu hồi đất)	Phường Quảng Phong	Thị xã Ba Đồn	0.25	-	-	-	-	0.25
1.2.15.5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Vĩnh Lộc, xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	Thị xã Ba Đồn	0.30	0.26	-	-	-	0.04
1.2.15.6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tây Minh Lệ, xã Quảng Minh	Xã Quảng Minh	Thị xã Ba Đồn	0.40	0.20	-	-	-	0.20
1.2.15.7	Mở rộng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đông Bắc, xã Quảng Thủy	Xã Quảng Thủy	Thị xã Ba Đồn	0.18	0.17	-	-	-	0.01
1.2.15.8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thượng Thủy, xã Quảng Thủy	Xã Quảng Thủy	Thị xã Ba Đồn	0.26	0.23	-	-	-	0.03
1.2.15.9	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tiên Xuân	Xã Quảng Tiên	Thị xã Ba Đồn	0.39	-	-	-	-	0.39
1.2.16	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**			**0.31**	**0.28**	-	-	-	**0.03**
1.2.16.1	Nghĩa địa phường Quảng Thuận phục vụ GPMB Khu đô thị Cồn Két	Phường Quảng Thuận	Thị xã Ba Đồn	0.15	0.12	-	-	-	0.03
1.2.16.2	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa tại thôn Cao Cựu, xã Quảng Hòa (Phục vụ giải phóng mặt bằng Cao tốc Bắc - Nam)	Xã Quảng Hòa	Thị xã Ba Đồn	0.16	0.16	-	-	-	-
II	**Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**			-	-	-	-	-	-
III	**Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**			**59.04**	**41.04**	-	-	**2.00**	**16.00**
3.1	**Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**			-	-	-	-	-	-
3.2	**Các công trình, dự án còn lại dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**			**59.04**	**41.04**	-	-	**2.00**	**16.00**
3.2.1	**Đất chuyên trồng lúa**			**0.47**	**0.44**	-	-	-	**0.03**
3.2.1.1	Khu đất bồi thường bằng đất cho các hộ gia đình có đất thu hồi để GPMB để thực hiện dự án: Nhà thi đấu đa năng và các công trình phụ trợ, thị xã Ba Đồn	Phường Quảng Phong	Thị xã Ba Đồn	0.47	0.44	-	-	-	0.03
3.2.2	**Đất nuôi trồng thủy sản**			**0.74**	-	-	-	-	**0.74**
3.2.2.1	Hồ cảnh quan Vĩnh Phước và nuôi cá nước ngọt tại thôn Vĩnh Phước Đông, xã Quảng Lộc, thị xã Ba Đồn	Xã Quảng Lộc	Thị xã Ba Đồn	0.74	-	-	-	-	0.74
3.2.3	**Đất nông nghiệp khác**			**1.93**	**0.10**	-	-	-	**1.83**
3.2.3.1	Xây dựng trang trại tổng hợp ứng dụng công nghệ cao	Phường Quảng Phúc	Thị xã Ba Đồn	1.93	0.10	-	-	-	1.83
3.2.4	**Đất ở tại nông thôn**			**41.87**	**33.83**	-	-	-	**8.04**
3.2.4.1	Khu đô thị mới phía Nam thị xã Ba Đồn	Xã Quảng Lộc	Thị xã Ba Đồn	41.07	33.83	-	-	-	7.24
3.2.4.2	Phát triển quỹ đất khu dân cư phía Nam tỉnh lộ 559, thôn Vĩnh Phước Đông, xã Quảng Lộc (Giai đoạn 1)(phần diện tích còn lại đã thu hồi đất)	Xã Quảng Lộc	Thị xã Ba Đồn	0.80	-	-	-	-	0.80
3.2.5	**Đất ở tại đô thị**			**0.62**	-	-	-	-	**0.62**
3.2.5.1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông Nam phường Ba Đồn, thị xã Ba Đồn (Khu vực 1)	Phường Ba Đồn	Thị xã Ba Đồn	0.37	-	-	-	-	0.37
3.2.5.2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông Nam phường Ba Đồn, thị xã Ba Đồn (Khu vực 2)	Phường Ba Đồn	Thị xã Ba Đồn	0.22	-	-	-	-	0.22
3.2.5.3	Bố trí đất tái định cư cho 01 hộ gia đình tại phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn phục vụ GPMB thi công Dự án thành phần 1 - Đường ven biển	Phường Quảng Phúc	Thị xã Ba Đồn	0.03	-	-	-	-	0.03
3.2.6	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**			**1.41**	**1.15**	-	-	-	**0.26**

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
3.2.6.1	Trường mầm non tuổi thơ Ba Đồn	Phường Ba Đồn	Thị xã Ba Đồn	0.13	-	-	-	-	0.13
3.2.6.2	Quy hoạch chi tiết trường mầm non phường Quảng Thọ khu vực Nhân Thọ (hạng mục nhà lớp học 2 tầng 6 phòng)	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	1.28	1.15	-	-	-	0.13
3.2.7	**Đất thương mại, dịch vụ**			**4.42**	-	-	-	**2.00**	**2.42**
3.2.7.1	Khu showroom kinh doanh dịch vụ ô tô và dịch vụ thương mại tổng hợp Ba Đồn	Phường Quảng Phong	Thị xã Ba Đồn	0.35	-	-	-	-	0.35
3.2.7.2	Nâng cấp, xây dựng khu kinh doanh dịch vụ ẩm thực biển, giai đoạn 1. Hạng mục: Giải phóng mặt bằng các ki ốt khu vực ven biển Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	4.07	-	-	-	2.00	2.07
3.2.8	**Đất công trình giao thông**			**5.15**	**3.75**	-	-	-	**1.40**
3.2.8.1	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường phòng tránh lũ lụt kết hợp mở rộng khu dân cư xã Quảng Minh	Các xã: Quảng Hòa, Quảng Minh	Thị xã Ba Đồn	0.58	0.31	-	-	-	0.27
3.2.8.2	Tuyến đường từ trung tâm xã Quảng Văn kết nối với đường trục chính vùng Nam, thị xã Ba Đồn (Đã thu hồi đất)	Các xã: Quảng Hòa, Quảng Văn	Thị xã Ba Đồn	4.19	3.44	-	-	-	0.75
3.2.8.3	Chỉnh trang đô thị, xây dựng tuyến đường bê tông khu phố 4 phường Ba Đồn	Phường Ba Đồn	Thị xã Ba Đồn	0.05	-	-	-	-	0.05
3.2.8.4	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường giao thông khu phố 3 phường Ba Đồn, thị xã Ba Đồn	Phường Ba Đồn	Thị xã Ba Đồn	0.33	-	-	-	-	0.33
3.2.9	**Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**			**0.22**	**0.11**	-	-	-	**0.11**
3.2.9.1	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các đường dây 110kV tỉnh Quảng Bình	Các phường: Quảng Phúc, Quảng Thọ, Quảng Thuận	Thị xã Ba Đồn	0.13	0.06	-	-	-	0.07
3.2.9.2	Di dời hệ thống điện (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn đi qua thị xã Ba Đồn)	Các xã: Quảng Hải, Quảng Hòa, Quảng Lộc, Quảng Sơn, Quảng Tân	Thị xã Ba Đồn	0.09	0.05	-	-	-	0.04
3.2.10	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**			**2.05**	**1.66**	-	-	-	**0.39**
3.2.10.1	Hạ tầng công viên 2 đầu cầu Quảng Hải kết hợp bùng binh giao thông phía Nam cầu Quảng Hải	Phường Quảng Phong; Xã Quảng Lộc	Thị xã Ba Đồn	0.99	0.86	-	-	-	0.13
3.2.10.2	Xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố Thuận Bài, phường Quảng Thuận	Phường Quảng Thuận	Thị xã Ba Đồn	0.48	0.36	-	-	-	0.12
3.2.10.3	Bê tông hóa sân thể thao và xây dựng nhà văn hóa thôn Vân Nam, xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	Thị xã Ba Đồn	0.12	-	-	-	-	0.12
3.2.10.4	Xây dựng khuôn viên hàng rào và nhà văn hóa thôn Vân Trung, xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	Thị xã Ba Đồn	0.10	0.09	-	-	-	0.01
3.2.10.5	Nhà Văn Hóa thôn Hợp Hòa, xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	Thị xã Ba Đồn	0.36	0.35	-	-	-	0.01
3.2.11	**Đất tôn giáo**			**0.16**	-	-	-	-	**0.16**
3.2.11.1	Xây dựng nhà dạy giáo lý cho giáo họ Ngoại Hải - giáo xứ Nhân Thọ phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	0.16	-	-	-	-	0.16
	TỔNG CỘNG:			**661.76**	**168.83**	**44.79**	-	**86.44**	**361.70**